

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách hỗ trợ nhà ở
cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ còn khó khăn về nhà ở
trên địa bàn tỉnh trong 02 năm 2024 - 2025 (đợt 1) theo Chỉ thị số 22-CT/TU
ngày 30/3/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho Hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Kết luận số 590-KL/TU ngày 08/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021- 2025;

Căn cứ Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Chỉ thị số 22-CT/TU ngày 30/3/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Cuộc vận động hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh trong 02 năm 2024 - 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 05-KH/BCĐ ngày 10/4/2024 của Ban Chỉ đạo cuộc vận động hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh trong 02 năm 2024-2025 về việc thực hiện Cuộc vận động hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh trong 02 năm 2024 - 2025;

Căn cứ Thông báo số 24-TB/BCĐ ngày 21/8/2024 về việc Kết luận của đồng chí Đỗ Trọng Hưng - Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng ban Chỉ đạo tại Hội nghị đánh giá tiến độ thực hiện Cuộc vận động hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh trong 02 năm 2024 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 152/TTr-SLĐTBXH ngày 18/9/2024; của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 5052/SNN&PTNT-PTNT ngày 16/9/2024; của Trưởng Ban Dân tộc tại Công văn số 1013/BST-CSTT 16/9/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh sách hộ gia đình thuộc diện được hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh trong 02 năm 2024 - 2025 (đợt 1) theo Chỉ thị số 22-CT/TU ngày 30/3/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, cụ thể:

1. Tổng số hộ gia đình thuộc diện được hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh trong năm 2024 (đợt 1): 820 hộ.

2. Kinh phí hỗ trợ là 31.820 triệu đồng, trong đó:

- Số hộ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 519 hộ, kinh phí hỗ trợ là 20.760 triệu đồng.

- Số hộ tái định cư xen ghép theo Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Đề án “Sắp xếp, ổn định dân cư khu vực nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025” là 301 hộ, kinh phí đề nghị hỗ trợ là 11.060 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Danh sách hộ gia đình thuộc diện được hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ còn khó khăn về nhà ở tại Điều 1 là cơ sở để Ban chỉ đạo cuộc vận động hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh trong 02 năm 2024-2025 xem xét, quyết định hỗ trợ cho các hộ gia đình theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND các huyện, thị xã¹ căn cứ danh sách phê duyệt tại Quyết định này và nguồn kinh phí được hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo Cuộc vận động hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh trong 02 năm 2024-2025 tổ chức triển khai, thực hiện hỗ trợ cho các hộ gia đình để xây dựng nhà ở, đảm bảo đúng quy định hiện hành.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Dân tộc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc triển khai, thực hiện theo quy định.

¹ Các huyện: Như Thanh, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Như Xuân, Thường Xuân, Lang Chánh, Bá Thước, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát và thị xã Nghi Sơn.

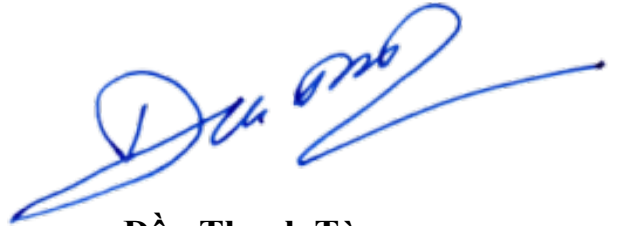
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã có tên tại Điều 3 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân vận Tỉnh ủy;
- Lưu: VT, VXB_{TXH131}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đâu Thanh Tùng

Phụ lục số 1

Bảng tổng hợp dự kiến phân bổ kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các hộ tái định cư xen ghép thuộc Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Đề án “Sắp xếp, ổn định dân cư khu vực nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025” và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (đợt 1)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng		Trong đó									
		Tổng kinh phí hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo cuộc vận động tỉnh	Tổng số hộ dự kiến hỗ trợ	Hộ tái định cư xen ghép thuộc Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa								Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
				Tổng số hộ	Tổng kinh phí hỗ trợ	Trong đó						Tổng số hộ	Tổng kinh phí hỗ trợ
						Nhà sàn		Nhà xây 1 tầng		Nhà xây 2 tầng			
						Số nhà	Số tiền	Số nhà	Số tiền	Số nhà	Số tiền		
1	TX Nghi Sơn	40	1	0	0		0		0		0	1	40
2	Như Thanh	450	12	3	90		0	3	90		0	9	360
3	Thạch Thành	1.550	39	6	230	5	200	1	30		0	33	1.320
4	Cẩm Thủy	120	3	0	0		0		0		0	3	120
5	Ngọc Lặc	1.840	46	0	0		0		0		0	46	1.840
6	Như Xuân	1.110	28	9	350	8	320	1	30		0	19	760
7	Thường Xuân	6.050	152	30	1.170	27	1.080	3	90		0	122	4.880
8	Lang Chánh	3.090	78	8	290	5	200	3	90		0	70	2.800
9	Bá Thước	5.030	132	38	1.270	15	600	22	660	1	10	94	3.760
10	Quan Hóa	5.940	153	88	3.340	72	2.880	15	450	1	10	65	2.600
11	Quan Sơn	5.270	142	107	3.870	66	2.640	41	1.230		0	35	1.400
12	Mường Lát	1.330	34	12	450	11	440		0	1	10	22	880
	Tổng cộng	31.820	820	301	11.060	209	8.360	89	2.670	3	30	519	20.760

Phụ lục số 2
Danh sách hộ được hỗ trợ nhà ở theo nguồn kinh phí đợt 1 năm 2024
thuộc Dự án 1 - Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào
dân tộc miền núi và thiểu số giai đoạn 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị/Họ tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ (Thôn, bản)	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo Cuộc vận động tỉnh đợt 1 năm 2024
I	H. MUỜNG LÁT	22		20.760	20.760
1	Xã Pù Nhi	3			
1.1	Lâu Văn Cựa	1988	Bản Pha Đén	40	40
1.2	Chá Văn Đế	1985	Bản Hua Pù	40	40
1.3	Thao Văn Đua	1996	Bản Pù Ngùa	40	40
2	Xã Nhi Sơn	4			
2.1	Va Chổng Ninh	1967	Bản Lốc Há	40	40
2.2	Gia Ly Pó	2001	Bản Lốc Há	40	40
2.3	Sung Văn Hơ	1972	Bản Cật	40	40
2.4	Thao Văn Sính	1999	Bản Pá Hộc	40	40
3	Xã Trung Lý	6			
3.1	Hoàng A Kỉnh	1976	Bản Khăm 2	40	40
3.2	Hoàng A Súng	1985	Bản Khăm 2	40	40
3.3	Sùng A Páo	1994	Bản Khăm 2	40	40
3.4	Vàng Sáy Cha	1974	Bản Cánh Cộng	40	40
3.5	Giàng Thị Pai	1984	Bản Cánh Cộng	40	40
3.6	Lầu A Vàng	1969	Bản Cá Giáng	40	40
4	Thị trấn Mường Lát	9			
4.1	Hà Ngọc Bích	1996	Khu I	40	40
4.2	Lang Thị Phương	1981	Khu phố Buồn	40	40
4.3	Lương Văn Cẩm	1972	Khu phố Na Khả	40	40
4.4	Lò Văn Khải	1989	Khu phố Na Khả	40	40
4.5	Lò Văn Khừn	1985	Khu phố Na Khả	40	40
4.6	Lương Văn Lành	1998	Khu phố Đoàn Kết	40	40
4.7	Lương Văn Păn	1966	Khu phố Đoàn Kết	40	40
4.8	Lương Văn Lợi	1971	Khu phố Đoàn Kết	40	40
4.9	Vi Văn Thảo	2002	Khu phố Chiên Pục	40	40
II	H. QUAN SƠN	35			
1	Xã Na Mèo	2			

TT	Đơn vị/Họ tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ (Thôn, bản)	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo Cuộc vận động tỉnh đợt 1 năm 2024
1.1	Bùi Hoàn Sinh	1960	Bản Xộp Huổi	40	40
1.2	Vi Văn Định	1987	Bản Sơn	40	40
2	Xã Sơn Thủy	9			
2.1	Hà Văn Tui	1967	Bản Khả	40	40
2.2	Vi Văn Hới	1975	Bản Khả	40	40
2.3	Hà Văn Nam	1971	Bản Khả	40	40
2.4	Lương Văn Kiên	1980	Xuân Thành	40	40
2.5	Vi Văn Phiêng	1963	Xuân Thành	40	40
2.6	Thao văn Nhia	1999	Mùa Xuân	40	40
2.7	Thao Văn Chính	1976	Mùa Xuân	40	40
2.8	Vi Thị Nhân	1981	Bản Chung Sơn	40	40
2.9	Hà Văn Thân	1961	Bản Chung Sơn	40	40
3	Xã Tam Thanh	4			
3.1	Lữ Văn Đức	1984	Bản Phe	40	40
3.2	Hà Văn Trọng	1998	Bản Kham	40	40
3.3	Lò Văn Vân	1982	Bản Bôn	40	40
3.4	Lò Văn Yêu	1979	Bản Cha Lung	40	40
4	Xã Tam Lư	2			
4.1	Hà Thị Chương	1966	Bản Sại	40	40
4.2	Vi Văn Chấn	1989	Bản Hát	40	40
5	Thị Trấn Sơn Lư	3			
5.1	Lữ Văn Nhự	1962	Khu phố Păng	40	40
5.2	Hà Văn Đức	1973	Khu phố Bon	40	40
5.3	Hà Văn Dự	1985	Khu phố Bon	40	40
6	Xã Trung Thượng	2			
6.1	Hà Văn Đại	1987	Bản Bách	40	40
6.2	Vi Văn Khoản	1965	Bản Máy	40	40
7	Xã Trung Tiến	7			
7.1	Hà Văn Cay	1993	Bản Cum	40	40
7.2	Hà Văn Hiên	1987	Bản Cum	40	40
7.3	Hà Văn Quyển	1977	Bản Chè	40	40
7.4	Hà Văn Giáo	1983	Bản Chè	40	40
7.5	Mạc Văn Hơng	1984	Bản Tong	40	40
7.6	Hà Văn Đào	1987	Bản Tong	40	40
7.7	Hà Văn Soạn	1988	Bản Đe	40	40
8	Xã Trung Hạ	5			

TT	Đơn vị/Họ tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ (Thôn, bản)	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo Cuộc vận động tỉnh đợt 1 năm 2024
8.1	Hà Văn Nhất	1953	Bản Din	40	40
8.2	Hà Thị Vượng	1964	Bản Din	40	40
8.3	Hà Văn Huân	1982	Bản Din	40	40
8.4	Hà Công Ôn	1963	Bản Lang	40	40
8.5	Vi Văn Lễ	1972	Bản Chiềng Xầy	40	40
9	Xã Trung Xuân	1			
9.1	Phạm Thị Thắng	1968	Bản Phú Nam	40	40
III	H. QUAN HÓA	65			
1	Thị trấn Hồi Xuân	7			
1.1	Hà Văn Tươi	1981	Khu Khó	40	40
1.2	Phạm Bá Triệu	1984	Khu Khó	40	40
1.3	Hà Văn Hôn	1968	Khu Mướp	40	40
1.4	Phạm Bá Xoan	1969	Khu Mướp	40	40
1.5	Lữ Văn Quỳnh	1958	Khu Khảm	40	40
1.6	Hà Văn Lực	1985	Khu Cốc	40	40
1.7	Nguyễn Thị Quế	1975	Khu Ban	40	40
2	Xã Phú Nghiêm	4			
2.1	Lương Thị Lon	1962	Bản Đồng Tâm	40	40
2.2	Cao Văn Chiêm	1972	Bản Cối Khiêu	40	40
2.3	Hà Văn Dội	1970	Bản Vinh Quang	40	40
2.4	Hà Thị Bộ	1977	Bản Cối Khiêu	40	40
3	Xã Phú Xuân	8			
3.1	Cao Thị Vươn	1959	Bản Tân Sơn	40	40
3.2	Cao Văn Chuẩn	1965	Bản Tân Sơn	40	40
3.3	Phạm Bá Khận	1982	Bản Tân Sơn	40	40
3.4	Hà Văn Thoại	1984	Bản Giá	40	40
3.5	Lương Văn Quang	1960	Bản Bá	40	40
3.6	Cao Văn Ngọc	1981	Bản Vui	40	40
3.7	Hà Văn Bản	1973	Bản Thu Đông	40	40
3.8	Hà Thị Độ	1960	Bản Mỏ	40	40
4	Xã Phú Lệ	2			
4.1	Hà Văn Chinh	1974	Bản Sại	40	40
4.2	Hà Văn Bình	1956	Bản Tân Phúc	40	40
5	Xã Phú Thanh	4			
5.1	Hà Minh Thuận	1980	Bản Chăng	40	40
5.2	Hà Minh Tướng	1980	Bản Chăng	40	40

TT	Đơn vị/Họ tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ (Thôn, bản)	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo Cuộc vận động tỉnh đợt 1 năm 2024
5,3	Hà Văn Thoa	1968	Bản Chăng	40	40
5.4	Vi Xuân Táo	1951	Bản Páng	40	40
6	Xã Phú Sơn	5			
6.1	Lương Văn Bung	1966	Bản Tai Giác	40	40
6.2	Lương Thị Phóng	1952	Bản Tai Giác	40	40
6.3	Lương Thị Vượt	1973	Bản Tai Giác	40	40
6.4	Cao Thị Dư	1965	Bản Ôn	40	40
6.5	Hà Văn Tuấn	1966	Bản Khoa	40	40
7	Xã Thành Sơn	6			
7.1	Hà Văn Pờì	1966	Bản Thành Yên	40	40
7.2	Phạm Thị Kim	1958	Bản Tân Hương	40	40
7.3	Phạm Thị Thái	1959	Bản Thành Yên	40	40
7.4	Phạm Bá Nghiêem	1974	Bản Pu	40	40
7.5	Hà Văn Muôn	1982	Bản Sơn Thành	40	40
7.6	Hà Văn Hiệp	1968	Bản Bai	40	40
8	Xã Trung Thành	2			
8.1	Lương Văn Đại	1980	Bản Tiến Thắng	40	40
8.	Hà Văn Thiều	1983	Bản Phai	40	40
9	Xã Trung Sơn	6			
9.1	Ngân Văn Nương	1930	Bản Ta Bán	40	40
9.2	Hà Văn Dìn	1983	Bản Pượn	40	40
9.4	Vi Văn Thoái	1985	Bản Pượn	40	40
9.3	Hà Văn Biễn	1977	Bản Bó	40	40
9.5	Lương Văn Pai	1982	Bản Bó	40	40
9.6	Đình Công Thảo	1965	Bản Bó	40	40
10	Xã Nam Xuân	2			
10.1	Hà Văn Hoi	1989	Bản Nam Tân	40	40
10.2	Ngân Văn Mậu	1965	Bản Nam Tân	40	40
11	Xã Nam Động	3			
11.1	Lộc Văn Biễn	1968	Bản Bất	40	40
11.2	Lộc Văn Hoàn	1982	Bản Bất	40	40
11.3	Lộc Văn Hợp	1972	Bản Khương Làng	40	40
12	Xã Nam Tiến	2			
12.1	Vi Văn Kiên	1970	Bản Ken	40	40
12.2	Vi Văn Tư	1964	Bản Cốc	40	40
13	Xã Thiên Phú	1			

TT	Đơn vị/Họ tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ (Thôn, bản)	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo Cuộc vận động tỉnh đợt 1 năm 2024
13.1	Hà Văn Duyên	1972	Bản Sắng	40	40
14	Xã Hiền Chung	10			
14.1	Vi Văn Buôn	1969	Bản Chại	40	40
14.2	Lò Khăm Thanh	1952	Bản Pheo	40	40
14.3	Lò Khăm Ngự	1964	Bản Pheo	40	40
14.4	Lò Khăm Xuyên	1972	Bản Pheo	40	40
14.5	Hà Văn Thực	1969	Bản Pheo	40	40
14.6	Lò Khăm Ngợi	1973	Bản Pheo	40	40
14.7	Lò Khăm Tuấn	1973	Bản Pheo	40	40
14.8	Lương Văn Nguyên	1969	Bản Yên	40	40
14.9	Lò Khăm Tinh	1958	Bản Lóp Hai	40	40
14.10	Lộc Thị Nguyên	1964	Bản Lóp Hai	40	40
15	Xã Hiền Kiệt	3			
15.1	Lộc Văn Xứng	1973	Bản Poọng 1	40	40
15.2	Hà Văn Muôi	1959	Bản Poọng 1	40	40
15.3	Lò Khăm Đoạn	1970	Bản Poọng 2	40	40
IV	BÁ THUỐC	94			
1	Thị trấn Cành Nàng	4			
1.1	Bùi Văn Tới	1977	Phố Chu	40	40
1.2	Hà Thị Hồng	1967	Phố Cành Nàng	40	40
1.3	Trương Thị Vía	1947	Phố Cành Nàng	40	40
1.4	Bùi Văn Hiêm	1964	Phố Nủ	40	40
2	Xã Ái Thượng	2			
2.1	Hà Văn Viện	1987	Thôn Cón	40	40
2.2	Vi Thị Duyên	1975	Thôn Tôm	40	40
3	Xã Ban Công	9			
3.1	Lương Văn Diên	1952	Thôn Tôm	40	40
3.2	Lò Văn Quỳnh	1985	Thôn Chiềng Lau	40	40
3.3	Lò Thị Ương	1934	Thôn Chiềng Lau	40	40
3.4	Lương Văn Tiên	1974	Thôn Nghìa	40	40
3.5	Hà Văn Cạch	1954	Thôn Ba	40	40
3.6	Hà Văn Mâu	1942	Thôn Sát	40	40
3.7	Phạm Thị Đậu	1964	Thôn La Hán	40	40
3.8	Bùi Thị Thịnh	1966	Thôn Cả	40	40
3.9	Bùi Văn So	1961	Thôn Cả	40	40
4	Xã Điền Hạ	3			

TT	Đơn vị/Họ tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ (Thôn, bản)	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo Cuộc vận động tỉnh đợt 1 năm 2024
4.1	Phạm Văn Kiềm	1988	Thôn Đón	40	40
4.2	Lục Thị Hoài	1966	Thôn Thành Điền	40	40
4.3	Hà Văn Hoa	1988	Thôn Nan	40	40
5	Xã Điền Thượng	5			
5.1	Lò Thị Tản	1972	Thôn Thượng Sơn	40	40
5.2	Hà Thị Mai	1962	Thôn Xay Luồi	40	40
5.3	Hà Thị Mùi	1967	Thôn Xay Luồi	40	40
5.4	Cao Thị Quý	1967	Thôn Chiềng Mung	40	40
5.5	Hà Văn Châu	1985	Thôn Lau	40	40
6	Xã Hạ Trung	4			
6.1	Trương Văn Huê	1970	Thôn Tré	40	40
6.2	Trương Văn Hoạch	1992	Thôn Khiêng	40	40
6.3	Quách Công Vượng	1991	Thôn Khiêng	40	40
6.4	Bùi Văn Đồng	1988	Thôn Man Môn	40	40
7	Xã Kỳ Tân	9			
7,1	Vi Văn Pom	1946	Thôn Búóc	40	40
7,2	Lương Văn Quyền	1993	Thôn Pặt	40	40
7,3	Vi Văn Thêm	1960	Thôn Pặt	40	40
7,4	Hà Văn Hôn	1975	Thôn Pặt	40	40
7,5	Hà Văn Đạo	1984	Thôn Pặt	40	40
7,6	Hà Văn Tứ	1950	Thôn Bo Hạ	40	40
7,7	Hoàng Văn Bình	1974	Thôn Bo Thượng	40	40
7,8	Hà Văn Chiến	1966	Thôn Bo Thượng	40	40
7,9	Hà Văn Khoa	1995	Thôn Bo Thượng	40	40
8	Xã Lũng Cao	18			
8.1	Lò Văn Thúc	1984	Thôn Cao	40	40
8.2	Hà Văn Tôn	1974	Thôn Cao	40	40
8.3	Hà Văn Hiền	1993	Thôn Cao	40	40
8.4	Lò Thị Pi	1941	Thôn Cao	40	40
8.5	Hà Văn Mão	1958	Thôn Trình	40	40
8.6	Hà Văn Tưởng	1984	Thôn Trình	40	40
8.7	Ngân Văn Thư	1980	Thôn Hìn	40	40
8.8	Vi Văn Kỳ	1981	Thôn Hìn	40	40
8.9	Hà Văn Cỏi	1984	Thôn Bó	40	40
8.10	Hà Văn Tấn	1978	Thôn Nửa	40	40
8.11	Vi Văn Thương	1963	Thôn Pồn Thành Công	40	40

TT	Đơn vị/Họ tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ (Thôn, bản)	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo Cuộc vận động tỉnh đợt 1 năm 2024
8.12	Vi Văn Mừng	1995	Thôn Pồn Thành Công	40	40
8.13	Hà Văn Thái	1964	Thôn Cao Hoong	40	40
8.14	Lò Văn Thăm	1974	Thôn Kịt	40	40
8.15	Ngân Văn Côn	1956	Thôn Sơn	40	40
8.16	Hà Văn Nún	1961	Thôn Sơn	40	40
8.17	Ngân Văn Lan	1960	Thôn Mươi	40	40
8.18	Hà Văn Thoan	1969	Thôn Mươi	40	40
9	Xã Lũng Niêm	3			
9.1	Ngân Thị Ẹt	1955	Thôn Niêm Thành	40	40
9.2	Hà Văn Lộc	1984	Thôn Đồng	40	40
9.3	Hà Văn Đông	1953	Thôn Đủ	40	40
10	Xã Lương Ngoại	4			
10.1	Bùi Thị Đậu	1956	Thôn Đạo	40	40
10.2	Bùi Văn Tinh	1980	Thôn Đạo	40	40
10.3	Trương Văn Sơn	1982	Thôn Ngọc Sinh	40	40
10.4	Trương Văn Việt	1969	Thôn Ngọc Sinh	40	40
11	Xã Lương Nội	5			
11.1	Cao Văn Nam	1994	Thôn Đồn	40	40
11.2	Cao Văn Nhàn	1997	Thôn Trần	40	40
11.3	Bùi Đình Tuy	1959	Thôn Khai	40	40
11.4	Trương Công Năm	1985	Thôn Ben	40	40
11.5	Trương Công Hai	1964	Thôn Són	40	40
12	Xã Lương Trung	2			
12.1	Cao Minh Công	1991	Thôn Chòm Thái	40	40
12.2	Bùi Văn Tiến	1991	Thôn Trung Thủy	40	40
13	Xã Thành Lâm	1			
13.1	Hà Văn Bình	1977	Thôn Tân Thành	40	40
14	Xã Thành Sơn	10			
14.1	Ngân Văn Sưa	1993	Thôn Eo Kén	40	40
14.2	Lò Thị Du	1991	Thôn Eo Kén	40	40
14.3	Lương Thị Huyền	1994	Thôn Pà Ban	40	40
14.4	Hà Văn Nhi	1953	Thôn Pù Luông	40	40
14.5	Hà Văn Thân	1962	Thôn Pù Luông	40	40
14.6	Lò Văn Lục	1985	Thôn Kho Mường	40	40
14.7	Hà Thị Ánh	1956	Thôn Báng	40	40
14.8	Vi Văn Vọng	1975	Thôn Báng	40	40

TT	Đơn vị/Họ tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ (Thôn, bản)	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo Cuộc vận động tỉnh đợt 1 năm 2024
14.9	Lục Văn Quê	1976	Thôn Báng	40	40
14.10	Lò Văn Đêm	1959	Thôn Nông Công	40	40
15	Xã Thiết Kế	5			
15.1	Phạm Thị Tình	1978	Thôn Khung	40	40
15.2	Vì Văn Thiện	1994	Thôn Cha	40	40
15.3	Phạm Văn Quang	1986	Thôn Cha	40	40
15.4	Phạm Thị Hồng	1968	Thôn Kế	40	40
15.5	Hà Văn Cảnh	1982	Thôn Chảy Kế	40	40
16	Xã Thiết Ống	9			
16.1	Trương Văn Quang	1974	Thôn Sặng	40	40
16.2	Trương Công Khoát	1969	Thôn Chun	40	40
16.3	Phạm Văn Tường	1974	Thôn Thiết Giang	40	40
16.4	Phạm Văn Nam	1973	Thôn Thiết Giang	40	40
16.5	Phạm Văn Dân	1968	Thôn Thiết Giang	40	40
16.6	Phạm Văn Lý	1973	Thôn Thiết Giang	40	40
16.7	Trương Văn Linh	1964	Thôn Thiết Giang	40	40
16.8	Phạm Công Hùng	1979	Thôn Liên Thành	40	40
16.9	Lê Văn Chung	1981	Thôn Nán	40	40
17	Xã Điền Quang	1			
17.1	Bùi Văn Tuấn	1987	Thôn Un	40	40
V	H. LANG CHÁNH	70			
1	Xã Trí Nang	3			
1.1	Hà Văn Quang	1990	Bản Cáy	40	40
1.2	Lương Văn Hoàn	1974	Bản Cáy	40	40
1.3	Ngân Văn Hằng	1978	Bản Năng Cát	40	40
2	Xã Tân Phúc	14			
2.1	Hà Văn Chương	1988	Thôn Chạc Rạnh	40	40
2.2	Hà Văn Vững	1984	Thôn Chạc Rạnh	40	40
2.3	Hà Minh Đức	1983	Thôn Chạc Rạnh	40	40
2.4	Hà Văn Liên	1983	Thôn Chạc Rạnh	40	40
2.5	Hà Văn Cường	1955	Thôn Chạc Rạnh	40	40
2.6	Hà Minh Khoa	1958	Thôn Chạc Rạnh	40	40
2.7	Hà Văn Muôn	1965	Thôn Chạc Rạnh	40	40
2.8	Lê Văn Đoan	1982	Thôn Tân Sơn	40	40
2.9	Lê Văn Tân	1980	Thôn Tân Sơn	40	40
2.10	Lê Văn Dũng	1996	Thôn Tân Sơn	40	40

TT	Đơn vị/Họ tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ (Thôn, bản)	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo Cuộc vận động tỉnh đợt 1 năm 2024
2.11	Lê Văn Luận	1977	Thôn Sơn Thủy	40	40
2.12	Lê Thị Tâm	1958	Thôn Sơn Thủy	40	40
2.13	Vi Văn Chung	1971	Thôn Tân Lập	40	40
2.14	Vi Thị Ong	1959	Thôn Tân Bình	40	40
3	Xã Tam Văn	9			
3.1	Hà Văn Hoàn	1983	Bản Lọng	40	40
3.2	Lương Văn Sách	1969	Bản Lọng	40	40
3.3	Lương Văn Bình	1975	Bản Lọng	40	40
3.4	Hà Văn Thuôn	1965	Bản Lọng	40	40
3.5	Lương Thanh Đạt	1986	Bản Lọng	40	40
3.6	Lương Văn Hạnh	1983	Bản Lọng	40	40
3.7	Hà Văn Phong	1982	Bản Lọng	40	40
3.8	Hà Văn Ảnh	1989	Bản Lọng	40	40
3.9	Lương Văn Nhi	1993	Bản Lọng	40	40
4	Xã Lâm Phú	12			
4.1	Lương Văn Chóp	1952	Bản Tiên	40	40
4.2	Hà Thị Khuyết	1958	Bản Tiên	40	40
4.3	Phạm Văn Lăm	1965	Bản Cháo Pi	40	40
4.4	Vi Thị Tựa	1960	Bản Đôn	40	40
4.5	Lò Văn Thành	1992	Bản Ngày	40	40
4.6	Vi Văn Khải	1992	Bản Nà Đang	40	40
4.7	Vi Văn Huế	1990	Bản Buốc	40	40
4.8	Vi Văn Khinh	1955	Bản Buốc	40	40
4.9	Vi Văn Đại	1988	Bản Buốc	40	40
4.10	Phạm Văn Thành	1981	Bản Buốc	40	40
4.11	Lò Văn Dom	1969	Bản Tiến	40	40
4.12	Lò Thị Mừng	1993	Bản Tiến	40	40
5	Xã Giao An	10			
5.1	Lê Văn Lập	1967	Thôn Bắc Nặm	40	40
5.2	Lê Văn Quỳnh	1998	Thôn Bắc Nặm	40	40
5.3	Phạm Thị Bảo	1978	Thôn Trô	40	40
5.4	Hà Văn Trưởng	1996	Thôn Trô	40	40
5.5	Phạm Văn Vinh	1959	Thôn Chiềng Nang	40	40
5.6	Phạm Văn Hạnh	1949	Thôn Chiềng Nang	40	40
5.7	Lê Phi Sen	1973	Thôn Chiềng Nang	40	40
5.8	Lê Phi Tài	1981	Thôn Chiềng Nang	40	40

TT	Đơn vị/Họ tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ (Thôn, bản)	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo Cuộc vận động tỉnh đợt 1 năm 2024
5.9	Lê Huy Bình	1963	Thôn Viên	40	40
5.10	Phạm Văn Hồng	1979	Thôn Ang	40	40
6	Xã Đồng Lương	5			
6.1	Phạm Văn Hoàng	1983	Thôn Thung	40	40
6.2	Phạm Văn Hoàng	1987	Thôn Thung	40	40
6.3	Phạm Văn Quân	1975	Thôn Thung	40	40
6.4	Phạm Văn Đông	1969	Thôn Thung	40	40
6.5	Hà Thị Thành	1955	Thôn Quắc Quên	40	40
7	Xã Yên Khương	11			
7.1	Lò Văn Nhân	2003	Bản Chí Lý Năm Đanh	40	40
7.2	Lò Văn Khuyến	1994	Bản Chí Lý Năm Đanh	40	40
7.3	Vi Văn Quảng	1994	Bản Chí Lý Năm Đanh	40	40
7.4	Lương Văn Tỷ	1963	Bản Mè	40	40
7.5	Hà Văn Thành	1994	Bản Mè	40	40
7.6	Lò Thị Ôn	1960	Bản Mè	40	40
7.7	Lương Văn Khuyến	1992	Bản Mè	40	40
7.8	Lương Văn Nghiệt	1992	Bản Mè	40	40
7.9	Lò Xuân Phong	1990	Bản Chiềng Nưa	40	40
7.10	Vi Thị Dưn	1964	Bản Tứ Chiềng	40	40
7.11	Vi Văn Cảnh	1984	Bản Bôn	40	40
8	TT Lang Chánh	6			
8.1	Lê Văn Tình	1971	Khu phố Ảng	40	40
8.2	Lê Thị Nhíp	1964	Khu phố Chiêu Bang	40	40
8.3	Lê Văn Tiến	1963	Khu phố Chiêu Bang	40	40
8.4	Lương Văn Huyền	1995	Khu phố Trùng	40	40
8.5	Vi Văn Vận	1975	Khu phố Trùng	40	40
8.6	Lê Văn Cấp	1961	Khu phố Phổng Bàn	40	40
VI	THƯỜNG XUÂN	122			
1	Xã Xuân Lẹ	8			
1.1	Cầm Bá Nghiệp	1983	Thôn Chẻ Dài	40	40
1.2	Vi Văn Nhâm	1980	Thôn Chẻ Dài	40	40
1.3	Cầm Minh Thiện	1955	Thôn Chẻ Dài	40	40
1.4	Hoàng Thị Chinh	1969	Thôn Xuân Ngù	40	40
1.5	Lương Văn Miễn	1976	Thôn Xuân Ngù	40	40
1.6	Lữ Văn Thiên	1968	Thôn Lẹ Tà	40	40
1.7	Nguyễn Văn Anh	1982	Thôn Liên Sơn	40	40

TT	Đơn vị/Họ tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ (Thôn, bản)	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo Cuộc vận động tỉnh đợt 1 năm 2024
1.8	Cầm Bá Thành	1978	Thôn Bàn Tạn	40	40
2	Xã Luận Thành	2			
2.1	Vi Thị Ót	1940	Thôn Cao Tiến	40	40
2.2	Lương Thị Cạnh	1955	Thôn Cao Tiến	40	40
3	Xã Bát Mọt	7			
3.1	Lang Văn Lan	1978	Thôn Cạn	40	40
3.2	Lương Thị Tiên	1968	Thôn Cạn	40	40
3.3	Vi Văn Sao	1984	Thôn Phổng	40	40
3.4	Lang Thanh Chương	1959	Thôn Chiềng	40	40
3.5	Vi Văn Tú	1992	Thôn Ruộng	40	40
3.6	Lang Văn Sơn	1984	Thôn Vịn	40	40
3.7	Lương Văn Thảo	1989	Thôn Dưn	40	40
4	Xã Lương Sơn	7			
4.1	Hà Thị Chọt	1960	Thôn Ngọc Thượng	40	40
4.2	Lương Thị Hương	1985	Thôn Lương Thịnh	40	40
4.3	Hà Thị Xíp	1964	Thôn Lương Thiện	40	40
4.4	Hà Thị Lâm	1991	Thôn Lương Thiện	40	40
4.5	Phạm Văn Nghị	1962	Thôn Lương Thiện	40	40
4.6	Vi Thị Piêng	1958	Thôn Minh Ngọc	40	40
4.7	Hà Văn Khút	1983	Thôn Minh Ngọc	40	40
5	Xã Vạn Xuân	7			
5.1	Lữ Văn Quyết	1978	Thôn Thác Làng	40	40
5.2	Cầm Thị Lan	1957	Thôn Công Thương	40	40
5.3	Lò Văn Thái	1969	Thôn Quạn	40	40
5.4	Cầm Bá Đại	1977	Thôn Quạn	40	40
5.5	Cầm Bá Duyên	1974	Thôn Lùm Nưa	40	40
5.6	Cầm Bá Trường	1965	Thôn Lùm Nưa	40	40
5.7	Hà Văn Táo	1987	Thôn Nhòng	40	40
6	Xã Yên Nhân	9			
6.1	Lê Trọng Bé	1977	Thôn Na Nghiu	40	40
6.2	Vi Đình Thiêm	1963	Thôn Na Nghiu	40	40
6.3	Vi Văn Ty	1953	Thôn Na Nghiu	40	40
6.4	Lương Văn Cảnh	1978	Thôn Mỏ	40	40
6.5	Lang Đức Hiệu	1962	Thôn Lửa	40	40
6.6	Lương Thanh Doãn	1977	Thôn Mỹ	40	40
6.7	Lò Văn Chọt	1987	Thôn Mỹ	40	40

TT	Đơn vị/Họ tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ (Thôn, bản)	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo Cuộc vận động tỉnh đợt 1 năm 2024
6.8	Lang Văn Biển	1973	Thôn Chiềng	40	40
6.9	Vi Văn Phúc	1985	Thôn Chiềng	40	40
7	Xã Xuân Chinh	14			
7.1	Ngân Thị Thuật	1984	Thôn Xeo	40	40
7.2	Lê Thị Soi	1932	Thôn Xeo	40	40
7.3	Lương Văn Tuấn	1995	Thôn Tú Ạc	40	40
7.4	Vi Văn Ót	1974	Thôn Tú Ạc	40	40
7.5	Lương Văn Thành	1949	Thôn Giang	40	40
7.6	Lương Văn Thanh	1960	Thôn Giang	40	40
7.7	Lương Văn Quyền	1985	Thôn Giang	40	40
7.8	Lương Văn Thiện	1982	Thôn Giang	40	40
7.9	Lò Văn Xuyên	1965	Thôn Giang	40	40
7.10	Vi Văn Lập	1984	Thôn Giang	40	40
7.11	Lò Văn Vinh	1961	Thôn Giang	40	40
7.12	Lò Văn Ván	1971	Thôn Giang	40	40
7.13	Cầm Bá Bình	1984	Thôn Hành	40	40
7.14	Lò Văn Thạch	1971	Thôn Chinh	40	40
8	Xã Xuân Lộc	13			
8.1	Hà Trung Hiền	1955	Thôn Quê	40	40
8.2	Hà Thị Cam	1974	Thôn Vành	40	40
8.3	Lương Văn Nhân	1987	Thôn Vành	40	40
8.4	Trương Văn Quý	1958	Thôn Vành	40	40
8.5	Lục Thị Hường	1974	Thôn Vành	40	40
8.6	Cầm Bá Điện	1983	Thôn Chiềng	40	40
8.7	Hà Đình Sơn	1951	Thôn Chiềng	40	40
8.8	Vi Văn Thận	1943	Thôn Pà Cầu	40	40
8.9	Vi Văn Đợi	1981	Thôn Pà Cầu	40	40
8.10	Hà Văn Nhì	1991	Thôn Pà Cầu	40	40
8.11	Vi Thị Hiền	1982	Thôn Pà Cầu	40	40
8.12	Hà Văn Thái	1957	Thôn Cộc	40	40
8.13	Hà Văn Hạnh	1987	Thôn Cộc	40	40
9	Xã Xuân Cao	6			
9.1	Hà Công Lĩnh	1983	Thôn Xuân Minh 2	40	40
9.2	Hà Huy Tâm	1984	Thôn Xuân Thắng	40	40
9.3	Cầm Bá Sinh	1973	Thôn Xuân Thắng	40	40
9.4	Lê Đình Tường	1975	Thôn Vinh Quang	40	40

TT	Đơn vị/Họ tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ (Thôn, bản)	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo Cuộc vận động tỉnh đợt 1 năm 2024
9.5	Lưu Văn Tiếp	1990	Thôn Vinh Quang	40	40
9.6	Hà Văn Xuân	1973	Thôn Quyết Thắng 2	40	40
10	TT Thường Xuân	5			
10.1	Hà Thị Tuyết	1979	Khu phố Xuân Quang	40	40
10.2	Hà Văn Thiên	1976	Khu phố Trung Chính	40	40
10.3	Hà Văn Tươi	1996	Khu phố Xuân Minh	40	40
10.4	Hà Văn Thảo	1993	Khu phố Xuân Minh	40	40
10.5	Hoàng Thị Chung	1958	Khu phố Tiến Sơn 2	40	40
11	Xã Tân Thành	2		40	40
11.1	Hà Văn Chanh	1962	Thôn Thành Lợp		
11.2	Lương Minh Thu	1972	Thôn Thành Hạ	40	40
12	Xã Xuân Thắng	21		40	40
12.1	Ngân Văn Tiến	1982	Thôn Xem Đót		
12.2	Vi Văn Đảm	1968	Thôn Xem Đót	40	40
12.3	Lò Văn Cảnh	1992	Thôn Xem Đót	40	40
12.4	Vi Văn Năm	1968	Thôn Tân Thắng	40	40
12.5	Vi Thị Ân	1964	Thôn Tân Thắng	40	40
12.6	Vi Tất Đạt	1979	Thôn Tân Thọ	40	40
12.7	Vi Văn Tuấn	1976	Thôn Tân Thọ	40	40
12.8	Vi Thị Thong	1958	Thôn Tân Thọ	40	40
12.9	Lương Văn Chuyên	1985	Thôn Tú	40	40
12.10	Lữ Văn Soan	1984	Thôn Tú	40	40
12.11	Vi Thị Tình	1981	Thôn Xương	40	40
12.12	Vi Thị Phúc	1994	Thôn Xương	40	40
12.13	Lò Văn Chức	1994	Thôn Xương	40	40
12.14	Cầm Bá Chiến	1967	Thôn Xương	40	40
12.15	Lương Văn Đang	1979	Thôn Xương	40	40
12.16	Lò Văn Khánh	1985	Thôn Xương	40	40
12.17	Vi Thị Dần	1963	Thôn Dín	40	40
12.18	Lê Xuân Thông	1984	Thôn Dín	40	40
12.19	Vi Văn Nhâm	1962	Thôn Dín	40	40
12.20	Hà Văn Hoa	1975	Thôn Ёn	40	40
12.21	Hà Văn Hòa	1984	Thôn Ёn	40	40
13	Xã Luận Khê	21			
13.1	Lang Thị Thu Hoài	1962	Thôn Nhàng	40	40
13.2	Lương Văn Phần	1990	Thôn Nhàng	40	40

TT	Đơn vị/Họ tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ (Thôn, bản)	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo Cuộc vận động tỉnh đợt 1 năm 2024
13.3	Lang Thanh Hà	1994	Thôn Hún	40	40
13.4	Vi Văn Chính	1983	Thôn Chiềng	40	40
13.5	Lang Thị Thủy	1971	Thôn Kha	40	40
13.6	Cầm Thị Thanh	1980	Thôn Kha	40	40
13.7	Lương Thị Dậu	1969	Thôn Kha	40	40
13.8	Cầm Thị Tền	1960	Thôn Kha	40	40
13.9	Lương Hồng Năng	1945	Thôn An Nhân	40	40
13.10	Cầm Minh Cường	1984	Thôn An Nhân	40	40
13.11	Vi Thị Gái	1971	Thôn An Nhân	40	40
13.12	Lương Thị Phương	2005	Thôn Hợp Nhất	40	40
13.13	Lương Văn Phong	1974	Thôn Hợp Nhất	40	40
13.14	Hà Văn Chí	1993	Thôn Hợp Nhất	40	40
13.15	Lang Văn Sử	1981	Thôn Ngọc Trà	40	40
13.16	Lương Văn Quyến	1979	Thôn Ngọc Trà	40	40
13.17	Lang Thanh Hải	1985	Thôn Ngọc Trà	40	40
13.18	Lương Xuân Hùng	1991	Thôn Mơ Thắm	40	40
13.19	Cầm Thị Minh	1988	Thôn Buồng	40	40
13.20	Lữ Thị Hương	1960	Thôn Buồng	40	40
13.21	Cầm Thị Mộc	1967	Thôn Buồng	40	40
VII	NHU' XUÂN	19			
1	Xã Bình Lương	1			
1.1	Hà Công Dũng	1987	Thôn Làng Mài	40	40
2	Xã Thanh Phong	2			
2.1	Vi Đình Trung	1946	Thôn Tân Phong	40	40
2.2	Lang Văn Minh	1980	Thôn Hai Huân	40	40
3	Xã Thanh Sơn	2			
3.1	Ngân Văn Cường	1986	Thôn Quăn 1	40	40
3.2	Lang Văn Bích	1987	Thôn Đồng Chạng	40	40
4	Xã Thanh Quân	1			
4.1	Vi Thị Tắm	1955	Thôn Thanh Tân	40	40
5	Thị trấn Yên Cát	1			
5.1	Đồng Xuân Vĩ	1980	Khu phố Yên Thắng	40	40
6	Xã Hóa Quỳ	3			
6.1	Quách Thị Vân	1962	Thôn Thịnh Lạc	40	40
6.2	Lê Văn Ấp	1946	Thôn Liên Hiệp	40	40
6.3	Trương Văn Dũng	1992	Thôn Xóm Chuối	40	40

TT	Đơn vị/Họ tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ (Thôn, bản)	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo Cuộc vận động tỉnh đợt 1 năm 2024
7	Xã Thanh Hòa	2			
7.1	Hà Văn Chương	1979	Thôn Tân Hòa	40	40
7.2	Lò Thị Xuân	1962	Thôn Tân Hòa	40	40
8	Xã Thanh Lâm	1			
8.1	Kim Thị Chuyên	1958	Làng Lự	40	40
9	Xã Thanh Xuân	3			
9.1	Lương Thị Phương	1962	Thôn Thanh Bình	40	40
9.2	Hà Thị Tin	1965	Thôn Thanh Tiến	40	40
9.3	Hà Thị Phương	1967	Thôn Thanh Thủy	40	40
10	Xã Thượng Ninh	1			
10.1	Nguyễn Văn Dũng	1985	Thôn Đồng Tâm	40	40
11	Xã Xuân Bình	2			
11.1	Lê Thị Túc	1944	Thôn Mơ	40	40
11.2	Hà Văn Hậu	1964	Thôn Mít	40	40
VIII	NHU' THANH	9			
1	Xã Cán Khê	1			
1.1	Lê Thị Hường	1988	Thôn 5	40	40
2	Xã Mậu Lâm	1			
2.1	Quách Văn Sỹ	1998	Thôn Yên Thọ	40	40
3	Xã Xuân Phúc	2			
3.1	Trương Văn Thạo	1948	Thôn Trại Quan	40	40
3.2	Bùi Thị Dặng	1960	Thôn Đồng Quạ	40	40
4	Xã Thanh Tân	3			
4.1	Lê Văn Hải	1990	Thôn Tân Hùng	40	40
4.2	Lương Văn Nguyên	1985	Thôn Hợp Tiến	40	40
4.3	Lô Văn Nhất	1982	Thôn Tân Vinh	40	40
5	Xã Thanh Kỳ	2			
5.1	Lương Thị Tín	1943	Thôn Thanh Xuân	40	40
5.2	Hà Văn Hùng	1974	Thôn Kim Đồng	40	40
IX	H. NGỌC LẠC	46			
1	Xã Cao Thịnh	2			
1.1	Phạm Thị Đàm	1955	Làng Mai	40	40
1,2	Cao Viết Vân	1979	Thôn Khang Ninh	40	40
2	Xã Mỹ Tân	3			
2.1	Bùi Thị Hường	1958	Thôn Mới	40	40
2.2	Phạm Văn Nhất	1983	Thôn Beo	40	40

TT	Đơn vị/Họ tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ (Thôn, bản)	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo Cuộc vận động tỉnh đợt 1 năm 2024
2.3	Phạm Văn Tuấn	1983	Thôn Thi Mốc	40	40
3	Xã Phúc Thịnh	1			
3.1	Bùi Văn Ngọc	1966	Làng Sòng	40	40
4	Xã Thạch Lập	2			
4.1	Bàn Sinh Minh	1989	Thôn Tân Thành	40	40
4.2	Lê Văn Minh	1945	Thôn Minh Tiến	40	40
5	Xã Thúy Sơn	4			
5.1	Lê Phúc Cho	1975	Thôn Vân Sơn	40	40
5.2	Phạm Văn Bình	1971	Thôn Tam Đồng	40	40
5.3	Phạm Văn Quỳnh	1989	Thôn Phú Sơn	40	40
5.4	Phạm Văn Dũng	1955	Thôn Lương Sơn	40	40
6	Xã Vân Am	5			
6.1	Lê Thị Chức	1945	Thôn Tráng	40	40
6.2	Trương Thị Nhất	1979	Thôn Âm	40	40
6.3	Phạm Ngọc Hoàng	1978	Thôn Âm	40	40
6.4	Lê Thị Huyền	1967	Thôn Vân Thịnh	40	40
6.5	Lê Văn Khai	1981	Thôn Đóng	40	40
7	Xã Đồng Thịnh	2			
7.1	Phạm Thị Thực	1947	Làng Rềnh	40	40
7.2	Bùi Thị Tính	1967	Làng Đồi Đỏ	40	40
8	Xã Minh Sơn	3			
8.1	Hà Văn Nai	1937	Thôn Bót	40	40
8.2	Phạm Thị Phẩm	1951	Thôn Minh Nguyên	40	40
8.3	Lê Thị Cự	1959	Thôn Minh Thọ	40	40
9	Xã Quang Trung	1			
9.1	Phạm Thị Phú	1969	Thôn Bái E	40	40
10	Thị trấn Ngọc Lặc	6		40	40
10.1	Phạm Văn Trường	2004	Khu phố Cao Xuân		
10.2	Phạm Thị Lăng	1960	Khu phố Vân Hòa	40	40
10.3	Phạm Thị Hương	1976	Khu phố Tran	40	40
10.4	Phạm Thị Tín	1987	Khu phố Hưng Sơn	40	40
10.5	Phạm Thị Khải	1952	Khu phố Hưng Sơn	40	40
10.6	Phạm Thị Vân	1982	Khu phố Cao Thượng	40	40
11	Xã Phùng Giáo	1			
11.1	Bản Đức Anh	1982	Làng Phùng Sơn	40	40
12	Xã Phùng Minh	2			

TT	Đơn vị/Họ tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ (Thôn, bản)	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo Cuộc vận động tỉnh đợt 1 năm 2024
12.1	Lê Thị Tứ	1980	Làng Hạ	40	40
12.2	Hà Văn Chung	1982	Thôn Minh Lãi	40	40
13	Xã Kiên Thọ	1			
12.1	Phạm Công Vinh	1980	Thôn Thọ Liên	40	40
14	Xã Nguyệt Ấn	4			
14.1	Quách Thị Luyến	1990	Thôn Nguyệt Tiến	40	40
14.2	Lê Văn Thự	1946	Thôn Rềnh	40	40
14.3	Lê Chiến Thuật	1991	Thôn Pheo	40	40
14.4	Bùi Văn Ân	1957	Thôn Pheo	40	40
15	Xã Ngọc Trung	2			
15.1	Quách Văn Hải	1990	Thôn Ngọc Tân	40	40
15.2	Phạm Thúc Nhân	1970	Thôn Thọ Phú	40	40
16	Xã Ngọc Sơn	2			
16.1	Phạm Văn Sang	1958	Thôn Kim Thủy	40	40
16.2	Cao Thị Giáp	1943	Thôn Minh Phong	40	40
17	Xã Ngọc Liên	2			
17.1	Phạm Văn Hiền	1978	Thôn 6	40	40
17.2	Nguyễn Văn Thiện	1944	Thôn 8	40	40
18	Xã Minh Tiến	1			
18,1	Nguyễn Thị Vọng	1959	Thôn Thành Phong	40	40
19	Xã Lộc Thịnh	2			
19.1	Bùi Văn Vi	1976	Làng Lộc Thành	40	40
19.2	Phạm Thúc Tăng	1959	Làng Cò Chè	40	40
X	H. CẨM THỦY	3			
1	TT Phong Sơn	1			
1.1	Trương Thị Ngọc	1984	Tổ dân phố Gia Dụ	40	40
2	Xã Cẩm Quý	1			
2.1	Cao Thị An	1950	Thôn Quý Thịnh	40	40
3	Xã Cẩm Long	1			
3.1	Bùi Thị Thiết	1941	Thôn Phi Long	40	40
XI	H. THẠCH THÀNH	33			
1	Xã Thạch Lâm	1			
1.1	Nguyễn Văn Mẫn	1978	Thôn Đăng Thượng	40	40
2	Xã Thạch Tượng	2			
2.1	Nguyễn Văn Xuyến	1979	Thôn Tượng Sơn	40	40
2.2	Cao Thị Thủy	1971	Thôn Tượng Sơn	40	40

TT	Đơn vị/Họ tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ (Thôn, bản)	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo Cuộc vận động tỉnh đợt 1 năm 2024
3	Xã Thạch Quảng	3			
3.1	Bùi Thị Loan	1970	Thôn Quảng Cư	40	40
3.2	Nguyễn Văn Thành	1984	Thôn Đồng Thóc	40	40
3.3	Quách Văn Bảy	1984	Thôn Quảng Tân	40	40
4	Xã Thạch Sơn	2			
4.1	Bùi Thị Đường	1972	Thôn Đồng Hương	40	40
4.2	Bùi Văn Thúc	1983	Thôn Liên Sơn	40	40
5	Xã Thành Yên	7			
5.1	Nguyễn Văn Mậu	1969	Thôn Đồng Thành	40	40
5.2	Đình Văn Kỳ	1974	Thôn Đồng Thành	40	40
5.3	Nguyễn Đình Kiệm	1986	Thôn Đồng Thành	40	40
5.4	Đình Văn Nghị	1983	Thôn Thành Tân	40	40
5.5	Đình Văn Hùng	1978	Thôn Thành Tân	40	40
5.6	Đình Thị Vò	1953	Thôn Thành Trung	40	40
5.7	Lê Thị Thiếc	1949	Thôn Thành Trung	40	40
6	Xã Thành Mỹ	4			
6.1	Nguyễn Thị Đào	1955	Thôn Lệ Cẩm 2	40	40
6.2	Trương Thị Tượng	1957	Thôn Lệ Cẩm 2	40	40
6.3	Trương Thị Viễn	1946	Thôn Vân Tiến	40	40
6.4	Bùi Văn Giang	1982	Thôn Tây Hương	40	40
7	Xã Thành Minh	7			
7.1	Bùi Văn Be	1973	Thôn Tự Cường	40	40
7.2	Bùi Văn Vinh	1965	Thôn Mặc Hèo	40	40
7.3	Trương Phúc Thuận	1960	Thôn Sôi Cốc	40	40
7.4	Quách Văn Đặng	1987	Thôn Đàm Hương	40	40
7.5	Nguyễn Văn Tặng	1974	Thôn Đàm Hương	40	40
7.6	Quách Văn Sáng	1989	Thôn Nghện	40	40
7.7	Quách Văn Định	1952	Thôn Nghện	40	40
8	Xã Thành Vinh	1			
8.1	Trương Văn Minh	1987	Thôn Mỹ Lợi	40	40
9	Xã Thành Tân	1			
9.1	Bùi Thị Tiên	1980	Thôn Đồng Phú	40	40
10	Xã Thành Tâm	1			
10.1	Bùi Thị Hàn	1962	Thôn Tân Thịnh	40	40
11	Xã Ngọc Trạo	1			
11.1	Bùi Thị Dung	1988	Thôn Ngọc Long	40	40

TT	Đơn vị/Họ tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ (Thôn, bản)	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo Cuộc vận động tỉnh đợt 1 năm 2024
12	Xã Thành An	1			
12.1	Bùi Thị Hồng	1963	Thôn Thạch Cừ	40	40
13	Xã Thành Thọ	1			
13.1	Quách Công Hồ	1986	Thôn Cầu Rồng	40	40
14	Xã Thành Long	1			
14.1	Bùi Thị Miên	1959	Thôn Thành Minh	40	40
XII	THỊ XÃ NGHI SƠN	1			
1	Xã Tân Trường	1			
1.1	Vi Thị Xăng	1955	Thôn Đồng Lách	40	40

Phụ lục số 3

Danh sách hộ được hỗ trợ nhà ở thuộc diện tái định cư xen ghép theo Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Đề án “Sắp xếp, ổn định dân cư khu vực nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025”

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị/Họ và tên	Thôn/bản	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo cuộc vận động tỉnh			
			Tổng cộng	Nhà sàn	Nhà xây 1 tầng	Nhà xây 2 tầng
I	HUYỆN MUỜNG LÁT	12	450	440	0	10
1	Xã Pù Nhi	6	240	240	0	0
1.1	Phạm Bá Thà	Bản Đông Ban	40	40		
1.2	Hơ Văn Cấu (B)	Bản Cơm	40	40		
1.3	Hơ Văn Súa	Bản Cơm	40	40		
1.4	Hơ Khua Đua	Bản Cơm	40	40		
1.5	Thao Pa Di	Bản Cá Tớp	40	40		
1.6	Hơ Văn Di (A)	Bản Cá Tớp	40	40		
2	Xã Nhi Sơn	2	80	80	0	0
2.1	Gia Văn Dế C	Bản Lốc Há	40	40		
2.2	Sung Văn Sinh	Bản Lốc Há	40	40		
3	Xã Trung Lý	3	120	120	0	0
3.1	Đinh Công Đề	Bản Lìn	40	40		
3.2	Đinh Công Thầy	Bản Lìn	40	40		
3.3	Đinh Công Lợi	Bản Lìn	40	40		
4	Xã Quang Chiêu	1	10	0	0	10
4.1	Hà Văn Suôn	Bản Qua	10			10
II	HUYỆN QUAN SƠN	107	3.870	2.640	1.230	0
1	Xã Na Mèo	7	230	80	150	0
1.1	Vi Văn Ngọc	Bản Sơn	40	40		
1.2	Lữ Văn Ba	Bản Na Mèo	30		30	
1.3	Hà Văn Khoái	Bản Na Mèo	30		30	
1.4	Hà Đức Khuynh	Bản Na Mèo	30		30	
1.5	Ngân Văn Pháy	Bản Na Mèo	40	40		
1.6	Ngân Thị Văn	Bản Na Mèo	30		30	
1.7	Vi Thị Thương	Bản Na Mèo	30		30	
2	Thị trấn Sơn Lư	33	1.180	760	420	0

TT	Đơn vị/Họ và tên	Thôn/bản	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo cuộc vận động tỉnh			
			Tổng cộng	Nhà sàn	Nhà xây 1 tầng	Nhà xây 2 tầng
2.1	Hà Văn Toàn	Khu 5	30		30	
2.2	Hà Văn Hòa	Khu 5	30		30	
2.3	Vi Văn Toại	Khu Bìn	40	40		
2.4	Lò Văn Panh	Khu Sỏi	40	40		
2.5	Lê Văn Tân	Khu 1	40	40		
2.6	Lê Văn Tâm	Khu 1	30		30	
2.7	Lê Văn Thức	Khu 1	40	40		
2.8	Lê Minh Cảnh	Khu 1	40	40		
2.9	Vi Thị Kiên	Khu Bon	40	40		
2.10	Đỗ Văn Cường	Khu Bon	30		30	
2.11	Hà Văn Nự	Khu Bon	40	40		
2.12	Hà Văn Thới	Khu Bon	30		30	
2.13	Nguyễn Xuân Định	Khu Bon	30		30	
2.14	Hà Thị Lan	Khu Bon	40	40		
2.15	Hà Thị Anh	Khu Bon	40	40		
2.16	Lữ Văn Quân	Khu Bon	30		30	
2.17	Hà Văn Xoan	Khu Bon	40	40		
2.18	Lữ Văn Phin	Khu Bon	30		30	
2.19	Hà Văn Khuyên	Khu Bon	30		30	
2.20	Cao Công Tỉnh	Khu Hẹ	30		30	
2.21	Lương Văn Tươi	Khu Hẹ	30		30	
2.22	Lương Văn Khuyên B	Khu Hẹ	40	40		
2.23	Lương Văn Khuyên A	Khu Hẹ	40	40		
2.24	Lương Văn Tăng	Khu Hẹ	40	40		
2.25	Lương Văn Ngoạn	Khu Hẹ	40	40		
2.26	Lộc Văn Nam	Khu Hẹ	40	40		
2.27	Lương Văn Tương	Khu Hẹ	30		30	
2.28	Nguyễn Văn Ghi	Khu Hẹ	40	40		
2.29	Hà Thị Thỏ	Khu Hao	40	40		
2.30	Ngân Văn Doãn	Khu Hao	30		30	
2.31	Hà Văn Mươn	Khu Hao	40	40		
2.32	Ngân Văn Yêu	Khu Păng	40	40		
2.33	Ngân Văn Thư	Khu Păng	30		30	
3	Xã Tam Lư	22	880	880	0	0

TT	Đơn vị/Họ và tên	Thôn/bản	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo cuộc vận động tỉnh			
			Tổng cộng	Nhà sàn	Nhà xây 1 tầng	Nhà xây 2 tầng
3.1	Hà Văn Tự	Bản Sại	40	40		
3.2	Hà Văn Tá	Bản Sại	40	40		
3.3	Hà Văn Vọng	Bản Sại	40	40		
3.4	Lương Văn Quy	Bản Sại	40	40		
3.5	Lữ Văn Vững	Bản Sại	40	40		
3.6	Hà Văn Chanh	Bản Hậu	40	40		
3.7	Hà Đình Thành	Bản Hậu	40	40		
3.8	Hà Văn Chánh	Bản Hậu	40	40		
3.9	Hà Thị Phình	Bản Hậu	40	40		
3.10	Lương Văn Thao	Bản Hậu	40	40		
3.11	Hà Văn Hương	Bản Hậu	40	40		
3.12	Hà Văn Chung	Bản Tình	40	40		
3.13	Vi Văn Dự	Bản Tình	40	40		
3.14	Hà Văn Toán	Bản Tình	40	40		
3.15	Hà Văn Thẩm	Bản Tình	40	40		
3.16	Lương Văn Tôn	Bản Tình	40	40		
3.17	Vi Văn Thắng	Bản Tình	40	40		
3.18	Hà Văn Huân	Bản Tình	40	40		
3.19	Lữ Văn Minh	Bản Hát	40	40		
3.20	Lữ Văn Thành	Bản Hát	40	40		
3.21	Lữ Thị Nói	Bản Muống	40	40		
3.22	Hà Văn Thọ	Bản Muống	40	40		
4	Xã Sơn Hà	19	760	760	0	0
4.1	Hà Văn Tiến	Bản Xum	40	40		
4.2	Hà Văn Quyền	Bản Xum	40	40		
4.3	Lò Văn Tặng	Bản Xum	40	40		
4.4	Lò Văn Phương	Bản Xum	40	40		
4.5	Vi Văn Dung	Bản Xum	40	40		
4.6	Hà Văn Sản	Bản Lầu	40	40		
4.7	Lò Văn Thành	Bản Lầu	40	40		
4.8	Lương Văn Thái	Bản Nà Sáng	40	40		
4.9	Lương Văn Hà	Bản Làng	40	40		
4.10	Lương Văn Hoan	Bản Làng	40	40		
4.11	Lò Văn Chuyên	Bản Hạ	40	40		

TT	Đơn vị/Họ và tên	Thôn/bản	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo cuộc vận động tỉnh			
			Tổng cộng	Nhà sàn	Nhà xây 1 tầng	Nhà xây 2 tầng
4.12	Vi Văn Piêng	Bản Hạ	40	40		
4.13	Hà Văn Liêm	Bản Nà Oí	40	40		
4.14	Ngân Văn Thêm	Bản Nà Oí	40	40		
4.15	Ngân Văn Quay	Bản Nà Oí	40	40		
4.16	Hà Văn Mạnh	Bản Nà Oí	40	40		
4.17	Ngân Văn Anh	Bản Nà Oí	40	40		
4.18	Ngân Văn Công	Bản Nà Oí	40	40		
4.19	Hà Văn Thận	Bản Nà Oí	40	40		
5	Xã Trung Thượng	7	230	80	150	0
5.1	Hà Văn Hượng	Bản Bàng	40	40		
5.2	Hà Văn Hường	Bản Bôn	30		30	
5.3	Hà Văn Âm	Bản Bôn	30		30	
5.4	Hà Văn Cảnh	Bản Bôn	30		30	
5.5	Hà Văn Chú	Bản Bôn	30		30	
5.6	Hà Văn Lợi	Bản Bách	30		30	
5.7	Lữ Thị Hương	Bản Bách	40	40		
6	Xã Trung Tiến	18	560	80	480	0
6.1	Lương Văn Giới	Bản Chè	30		30	
6.2	Hà Thị Cam	Bản Tong	30		30	
6.3	Mạc Văn Thông	Bản Tong	30		30	
6.4	Vi Văn Hội	Bản Tong	30		30	
6.5	Vi Hồng Ngưng	Bản Lốc	30		30	
6.6	Hà Văn Niệm	Bản Lốc	30		30	
6.7	Vi Văn Đông	Bản Lốc	30		30	
6.8	Vi Văn Hiếm	Bản Lốc	30		30	
6.9	Mạc Thị La	Bản Lốc	40	40		
6.10	Mạc Văn Tụ	Bản Lốc	30		30	
6.11	Mạc Văn Chung	Bản Lốc	30		30	
6.12	Vi Văn Vinh	Bản Lốc	30		30	
6.13	Vi Văn Điệp	Bản Lốc	30		30	
6.14	Hà Văn Năm	Bản Lốc	30		30	
6.15	Hà Văn Uyên	Bản Lốc	40	40		
6.16	Vi Văn Chính	Bản Lốc	30		30	
6.17	Vi Văn Quyển	Bản Lốc	30		30	

TT	Đơn vị/Họ và tên	Thôn/bản	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo cuộc vận động tỉnh			
			Tổng cộng	Nhà sàn	Nhà xây 1 tầng	Nhà xây 2 tầng
6.18	Vi Văn Uyên	Bản Lốc	30		30	
7	Xã Trung Xuân	1	30	0	30	0
7.1	Lữ Văn Duy	Bản Cạn	30		30	
III	HUYỆN QUAN HÓA	88	3.340	2.880	450	10
1	Xã Trung Thành	23	900	840	60	0
1.1	Hà Văn Huyền	Bản Tân Lập	40	40		
1.2	Hà Văn Ấn	Bản Tân Lập	40	40		
1.3	Phạm Bá Toán	Bản Tân Lập	40	40		
1.4	Hà Văn Huệ	Bản Tân Lập	40	40		
1.5	Lương Văn Thái	Bản Tân Lập	40	40		
1.6	Hà Văn Huỳnh	Bản Tân Lập	40	40		
1.7	Phạm Văn Thương	Bản Chiềng	40	40		
1.8	Phạm Văn Thái	Bản Chiềng	40	40		
1.9	Phạm Thị Nghĩa	Bản Chiềng	30		30	
1.10	Phạm Bá Chiền	Bản Cá	40	40		
1.11	Phạm Bá Thuyên	Bản Cá	30		30	
1.12	Phạm Minh Thái	Bản Cá	40	40		
1.13	Hà Văn Lân	Bản Cá	40	40		
1.14	Cao Văn Sơn	Bản Cá	40	40		
1.15	Hà Văn Tuyết	Bản Cá	40	40		
1.16	Hà Văn Siêu	Bản Cá	40	40		
1.17	Hà Văn Tùy	Bản Cá	40	40		
1.18	Phạm Bá Lượng	Bản Cá	40	40		
1.19	Hà Thị Hương	Bản Cá	40	40		
1.20	Hà Văn Khoát	Bản Cá	40	40		
1.21	Phạm Minh Hiếu	Bản Cá	40	40		
1.22	Hà Văn Heo	Bản Cá	40	40		
1.23	Phạm Thị Chiệu	Bản Cá	40	40		
2	Xã Trung Sơn	6	230	200	30	0
2.1	Ngân Văn Lòn	Bản Pạo	40	40		
2.2	Hà Thị Tuyết	Bản Pạo	40	40		
2.3	Hà Tuấn Kiệt	Bản Pạo	30		30	
2.4	Hà Văn Thịnh	Bản Pạo	40	40		
2.5	Hà Văn Thụng	Bản Pạo	40	40		

TT	Đơn vị/Họ và tên	Thôn/bản	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo cuộc vận động tỉnh			
			Tổng cộng	Nhà sàn	Nhà xây 1 tầng	Nhà xây 2 tầng
2.6	Lương Văn Thoán	Bản Pạo	40	40		
3	Xã Phú Xuân	9	350	320	30	0
3.1	Hà Văn Thân	Bản Giá	40	40		
3.2	Hà Văn Thiêm	Bản Giá	40	40		
3.3	Hà Văn Toàn	Bản Giá	40	40		
3.4	Lữ Viết Ngâm	Bản Giá	30		30	
3.5	Hà Văn Hùng	Bản Vui	40	40		
3.6	Hà Văn Chanh	Bản Vui	40	40		
3.7	Hà Văn Tôm	Bản Vui	40	40		
3.8	Hà Văn Bưởi	Bản Vui	40	40		
3.9	Hà Văn Thiệp	Bản Vui	40	40		
4	Xã Hiền Kiệt	16	600	480	120	0
4.1	Len Văn Khản	Bản Ho	40	40		
4.2	Vi Văn Lênh	Bản Ho	40	40		
4.3	Vi Văn Sự	Bản Ho	40	40		
4.4	Hà Văn Chiên	Bản Poọng 1	30		30	
4.5	Lò Khăm Hán	Bản Poọng 1	30		30	
4.6	Hà Văn Thành	Bản Poọng 1	40	40		
4.7	Lộc Văn Chấn	Bản San	40	40		
4.8	Lộc Văn Ấm	Bản Cháo	40	40		
4.9	Vi Văn Thôn	Bản Chiềng Hin	40	40		
4.10	Lò Khăm Ngói	Bản Chiềng Hin	30		30	
4.11	Vi Văn Sơn	Bản Cháo	40	40		
4.12	Vi Văn Duyến	Bản Chiềng Hin	30		30	
4.13	Ngân Văn Nội	Bản Chiềng Cầm	40	40		
4.14	Vi Văn Thiệp	Bản Chiềng Cầm	40	40		
4.15	Vi Văn Tậm	Bản Chiềng Cầm	40	40		
4.16	Lò Văn Chiệu	Bản Chiềng Cầm	40	40		
5	Xã Phú Sơn	13	490	400	90	0
5.1	Lương Văn Chuyên	Bản Khoa	40	40		
5.2	Hà Văn Ủy	Bản Khoa	40	40		
5.3	Hà Văn Hải	Bản Ôn	40	40		
5.4	Lương Thị Loan	Bản Chiềng	30		30	
5.5	Lương Văn Ngọc	Bản Chiềng	30		30	

TT	Đơn vị/Họ và tên	Thôn/bản	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo cuộc vận động tỉnh			
			Tổng cộng	Nhà sàn	Nhà xây 1 tầng	Nhà xây 2 tầng
5.6	Ngân Văn Xuôi	Bản Khoa	40	40		
5.7	Hà Văn Bách	Bản Khoa	40	40		
5.8	Hà Văn Đầu	Bản Tai Giác	40	40		
5.9	Lương Văn Ngôn	Bản Tai Giác	40	40		
5.10	Lương Văn Thoạn	Bản Tai Giác	40	40		
5.11	Lương Văn Nhuận	Bản Tai Giác	40	40		
5.12	Phạm Thị Oanh	Bản Chiềng	30		30	
5.13	Hà Sỹ Khương	Bản Ôn	40	40		
6	Xã Hiền Chung	1	30	0	30	0
6.1	Hà Thị Thoa	Bản Chại	30		30	
7	Xã Nam Xuân	2	80	80	0	0
7.1	Lò Văn Khoan	Bản Khuông	40	40		
7.2	Ngân Văn Tụy	Bản Nam Tân	40	40		
8	Thị trấn Hồi Xuân	14	520	480	30	10
8.1	Hà Văn Hào	Khu Cốc	40	40		
8.2	Hà Văn Đào	Khu Cốc	40	40		
8.3	Hà Văn Hôn	Khu Cốc	40	40		
8.4	Hà Văn Ôn	Khu Cốc	40	40		
8.5	Hà Văn Hình	Khu Cốc	40	40		
8.6	Hà Văn Kích	Khu Cốc	10			10
8.7	Hà Thị Thuật	Khu Cốc	40	40		
8.8	Hà Liên Thái	Khu Cốc	40	40		
8.9	Hà Văn Chí	Khu Cốc	40	40		
8.10	Hà Văn Chiêu	Khu Cốc	30		30	
8.11	Hà Văn Tuyển	Khu Cốc	40	40		
8.12	Hà Văn Tuấn	Khu Cốc	40	40		
8.13	Hà Văn Bạt	Khu Cốc	40	40		
8.14	Hà Văn Hùng	Khu Mướp	40	40		
9	Xã Thành Sơn	3	110	80	30	0
9.1	Đình Xuân Sòng	Bản Sơn Thành	30		30	
9.2	Đình Xuân Xuôi	Bản Sơn Thành	40	40		
9.3	Lê Hùng Phán	Bản Sơn Thành	40	40		
10	Xã Phú Nghiêm	1	30	0	30	0
10.1	Hà Văn Ngoạn	Bản Cối Khiêu	30		30	

TT	Đơn vị/Họ và tên	Thôn/bản	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo cuộc vận động tỉnh			
			Tổng cộng	Nhà sàn	Nhà xây 1 tầng	Nhà xây 2 tầng
IV	HUYỆN BÁ THƯỚC	38	1.270	600	660	10
1	Xã Điện Trung	4	120	0	120	0
1.1	Cao Xuân Niệm	Thôn Cò Lượn	30		30	
1.2	Bùi Thế Nhìn	Thôn Cò Lượn	30		30	
1.3	Bùi Thanh Nghị	Thôn Cò Lượn	30		30	
1.4	Bùi Trịnh Chới	Thôn Cò Lượn	30		30	
2	Xã Ái Thượng	1	40	40	0	0
2.1	Trương Văn Tiến	Thôn Mé	40	40		
3	Xã Lũng Cao	6	240	240	0	0
3.1	Ngân Quang Nghĩa	Thôn Bá	40	40		
3.2	Hà Văn Kiểm	Thôn Sơn	40	40		
3.3	Vi Văn Sấn	Thôn Hìn	40	40		
3.4	Ngân Văn Thắng	Thôn Bá	40	40		
3.5	Vi Văn Nhiên	Thôn Hìn	40	40		
3.6	Hà Văn Hùng	Thôn Nứa	40	40		
4	Xã Lương Trung	21	630	80	540	10
4.1	Bùi Văn Sàn	Thôn Phú Sơn	30		30	
4.2	Bùi Văn Hiện	Thôn Phú Sơn	30		30	
4.3	Bùi Văn Dũng	Thôn Phú Sơn	30		30	
4.4	Hà Thị Minh (vợ ông Bùi Văn Bé đã chết)	Thôn Trung Thành	30		30	
4.5	Bùi Văn Điện	Thôn Trung Thành	40	40		
4.6	Bùi Trọng Dồ	Thôn Quang Trung	30		30	
4.7	Bùi Văn Vi	Thôn Quang Trung	30		30	
4.8	Bùi Văn Hiền	Thôn Quang Trung	30		30	
4.9	Nguyễn Văn Năm	Thôn Chòm Thái	40	40		
4.10	Đỗ Văn Giáp	Thôn Chòm Mót	30		30	
4.11	Trịnh Thị Hoa (vợ ông Nguyễn Văn Dũng đã chết)	Thôn Chòm Mót	30		30	
4.12	Trịnh Thị Ngọc Lợi	Thôn Chòm Mót	30		30	
4.13	Dương Văn Hùng	Thôn Chòm Mót	30		30	
4.14	Trịnh Thị Hồng	Thôn Chòm Mót	30		30	

TT	Đơn vị/Họ và tên	Thôn/bản	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo cuộc vận động tỉnh			
			Tổng cộng	Nhà sàn	Nhà xây 1 tầng	Nhà xây 2 tầng
4.15	Nguyễn Đình Tuấn	Thôn Chòm Mốt	30		30	
4.16	Nguyễn Đình Khang	Thôn Chòm Mốt	10			10
4.17	Nguyễn Đình Thiệu	Thôn Chòm Mốt	30		30	
4.18	Nguyễn Đình Trọng	Thôn Chòm Mốt	30		30	
4.19	Bùi Văn Khánh	Thôn Chòm Mốt	30		30	
4.20	Trương Thị Loan	Thôn Chòm Mốt	30		30	
4.21	Nguyễn Văn Thức	Thôn Chòm Mốt	30		30	
5	Xã Thành Sơn	2	80	80	0	0
5.1	Vi Văn Chớ	Thôn Pà Ban	40	40		
5.2	Vi Thị Kìa	Thôn Pà Ban	40	40		
6	Xã Hạ Trung	4	160	160	0	0
6.1	Trương Văn Doan	Thôn Khiêng	40	40		
6.2	Trương Văn Tấn	Thôn Khiêng	40	40		
6.3	Trương Văn Điện	Thôn Khiêng	40	40		
6.4	Trương Văn Hiền	Thôn Khiêng	40	40		
V	HUYỆN LANG CHÁNH	8	290	200	90	0
1	Xã Trí Nang	2	70	40	30	0
1.1	Hà Văn Đông	Bản Hắc	30		30	
1.2	Lê Phi Hân	Bản Giàng Vìn	40	40		
2	Xã Đồng Lương	2	60	0	60	0
2.1	Lê Thị Hạnh	Thôn Cốc Mốc	30		30	
2.2	Lê Thị Lan	Thôn Cốc Mốc	30		30	
3	Xã Yên Khương	4	160	160	0	0
3.1	Lê Hữu Minh	Bản Yên Bình	40	40		
3.2	Lò Văn Xếp	Bản Chiềng Nưa	40	40		
3.3	Lò Văn Thắm	Bản Chiềng Nưa	40	40		
3.4	Hà Văn Un	Bản Mè	40	40		
VI	HUYỆN THẠCH THÀNH	6	230	200	30	0
1	Xã Thạch Lâm	6	230	200	30	0
1.1	Nguyễn Văn Đức	Thôn Nghéo	40	40		
1.2	Quách Văn Đậu	Thôn Đăng Thượng	40	40		
1.3	Quách Công Cường	Thôn Đăng Thượng	40	40		
1.4	Nguyễn Thị Huân	Thôn Đăng Thượng	30		30	

TT	Đơn vị/Họ và tên	Thôn/bản	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo cuộc vận động tỉnh			
			Tổng cộng	Nhà sàn	Nhà xây 1 tầng	Nhà xây 2 tầng
1.5	Bùi Văn Don	Thôn Đăng Thượng	40	40		
1.6	Bùi Văn Hiếu	Thôn Đăng Thượng	40	40		
VII	HUYỆN NHƯ XUÂN	9	350	320	30	0
1	Xã Thanh Quân	9	350	320	30	0
1.1	Lữ Hồng Quang	Thôn Thanh Nhân	40	40		
1.2	Vì Trung Thành	Thôn Ná Cà 1	40	40		
1.3	Lục Hà Trung	Thôn Ná Cà 1	40	40		
1.4	Vì Trung Thành	Thôn Ná Cà 1	40	40		
1.5	Vì Đại Dương	Thôn Ná Cà 1	40	40		
1.6	Vì Thanh Khải	Thôn Ná Cà 1	30		30	
1.7	Vì Văn Năm	Thôn Ná Cà 1	40	40		
1.8	Vì Thanh Tùng (Vi Văn Mong)	Thôn Ná Cà 1	40	40		
1.9	Vì Thanh Hùng	Thôn Ná Cà 1	40	40		
VIII	HUYỆN THUỜNG XUÂN	30	1.170	1.080	90	0
1	Xã Yên Nhân	10	390	360	30	0
1.1	Lê Văn Hùng	Thôn Lửa	40	40		
1.2	Vì Văn Khâm	Thôn Lửa	40	40		
1.3	Vì Văn Tầm	Thôn Lửa	40	40		
1.4	Vì Văn Vượng	Thôn Lửa	40	40		
1.5	Lò Văn Tý	Thôn Mỹ	40	40		
1.6	Lương Văn Khun	Thôn Mỹ	30		30	
1.7	Vì Văn Yêu (Hằng)	Thôn Mỹ	40	40		
1.8	Lương Thị Mai	Thôn Mỹ	40	40		
1.9	Vì Quốc Tuyển	Thôn Na Nghịu	40	40		
1.10	Bùi Văn Tuấn	Thôn Na Nghịu	40	40		
2	Xã Bát Mọt	20	780	720	60	0
2.1	Lương Văn Tinh	Thôn Ruộng	30		30	
2.2	Lương Văn Thuyền	Thôn Ruộng	40	40		
2.3	Lương Văn Tiến	Thôn Phổng	40	40		
2.4	Vì Thái Hùng	Thôn Phổng	40	40		
2.5	Lương Quang Long	Thôn Phổng	40	40		
2.6	Lê Văn Lâm	Thôn Phổng	40	40		
2.7	Lang Văn Thắng	Thôn Đục	40	40		

TT	Đơn vị/Họ và tên	Thôn/bản	Kinh phí dự kiến hỗ trợ từ Ban Chỉ đạo cuộc vận động tỉnh			
			Tổng cộng	Nhà sàn	Nhà xây 1 tầng	Nhà xây 2 tầng
2.8	Lang Văn Bình	Thôn Đục	30		30	
2.9	Hà Đức Công	Thôn Đục	40	40		
2.10	Trần Văn Tiểu	Thôn Dưn	40	40		
2.11	Vi Thanh Bình	Thôn Dưn	40	40		
2.12	Vi Thanh Cẩm	Thôn Dưn	40	40		
2.13	Phạm Văn Doãn	Thôn Khẹo	40	40		
2.14	Vi Văn Kéo	Thôn Khẹo	40	40		
2.15	Hà Văn Hiếm	Thôn Khẹo	40	40		
2.16	Hà Văn Chung	Thôn Khẹo	40	40		
2.17	Nguyễn Bình Minh	Thôn Khẹo	40	40		
2.18	Ngô Xuân Thêu	Thôn Cạn	40	40		
2.19	Lê Công Hiệp	Thôn Cạn	40	40		
2.20	Lang Sơn Hoài	Thôn Cạn	40	40		
IX	HUYỆN NHƯ THANH	3	90	0	90	0
1	Xã Thanh Tân	3	90	0	90	0
1.1	Hà Văn Hải	Thôn Hợp Tiến	30		30	
1.2	Vi Thị Hiền	Thôn Hợp Tiến	30		30	
1.3	Ngân Văn Hội	Thôn Hợp Tiến	30		30	